TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÔN ĐỨC THẮNG
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH ĐẠI HỌC NĂM 2025

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 4 - DỰ KIẾN DANH MỤC NGÀNH, TỔ HỢP XÉT TUYỂN, NGƯỠNG ĐẢM BẢO ĐẦU VÀO ĐỢT BỔ SUNG NĂM 2025

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 1200)*	SAT *(thang 1600)*	TN nước ngoài *(thang 40)*
1	7440301	Khoa học môi trường	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		24	0		20	0	Toán ≥ 150	600		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			24	0		20	0				
			Toán*2, Sinh học, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0				
2	7850201	Bảo hộ lao động	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học	x		24	0		20	0	Toán ≥ 150	600		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học			24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí			24	0		20	0				
			Toán*2, Sinh học, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0				
3	D7340201	Tài chính ngân hàng - *Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
4	D7340301	Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán quốc tế) - *Chương trình dự bị đại học bằng tiếng Anh*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
5	DK7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - *Chương trình dự bị Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng Hòa Séc)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
6	DK7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - *Chương trình dự bị liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
7	DK7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – *Chương trình dự bị liên*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn			25.9	0							

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 1200)*	SAT *(thang 1600)*	TN nước ngoài *(thang 40)*
		kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)	Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
8	DK7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng 2+1,5) - *Chương trình dự bị liên kết Đại học Massey (New Zealand)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
9	DK7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3+1) - *Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
10	DK7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - *Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
11	DK7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - *Chương trình dự bị liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25.9	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn			25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						21	0				
12	DK7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - *Chương trình dự bị liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc)*	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	25	0		22	0	Toán ≥ 150	680	1005	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	25	0		22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						22	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phỏng vấn		Toán ≥ 5.00	25	0							
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						22	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						22	0				
13	DK7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - *Chương trình dự bị liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)*	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24.45	0		21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	24.45	0		21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						21	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán ≥ 5.00	24.45	0		21	0				
			Toán*2, Vật lí, Phỏng vấn		Toán ≥ 5.00	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Tin học						21	0				
14	DK7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - *Chương trình dự bị liên kết Đại học La Trobe (Úc)*	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24	0		20	0	Toán ≥ 130	600	960	24
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phỏng vấn		Toán ≥ 5.00	24	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 1200)*	SAT *(thang 1600)*	TN nước ngoài *(thang 40)*
			Toán*2, Vật lí, Tin học						20	0				
15	DK7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - Chương trình dự bị liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
16	FA7340101N	Quản trị kinh doanh (Chuyên ngành: Quản trị nhà hàng - khách sạn) - *Chương trình đại học bằng tiếng Anh*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	27.5	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	23	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	729	1028	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	27.5	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	23	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	23	0				
17	FA7340201	Tài chính ngân hàng - *Chương trình đại học bằng tiếng Anh*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0				
		Kế toán (Chuyên ngành: Kế toán	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0			983	24
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	25.9	0						983	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 1200)*	SAT *(thang 1600)*	TN nước ngoài *(thang 40)*
18	FA7340301	quốc tế) - *Chương trình đại học bằng tiếng Anh*	Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0			983	24
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0			983	24
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0			983	24
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	21	0			983	24
19	FA7580201	Kỹ thuật xây dựng - *Chương trình đại học bằng tiếng Anh*	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	600	960	24
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS ≥ 5.0 (tương đương)	20	0				
20	K7220201	Ngôn ngữ Anh (đơn bằng 3+1) - *Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)*	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0	Anh ≥ 5.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	23	0	Anh ≥ 150; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	703	1028	24
			Ngữ văn, CCTA*2, Phỏng vấn		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0							
			Ngữ văn, Tiếng Anh*2, Phỏng vấn		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0							
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2					Anh ≥ 5.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	23	0				
			Toán, Ngữ văn, CCTA*2		Anh ≥ 6.50; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	26.5	0							
21	K7340101	Quản trị kinh doanh (song bằng 2+2) - *Chương trình liên kết Trường Đại học Kinh tế và Kinh*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 1200)*	SAT *(thang 1600)*	TN nước ngoài *(thang 40)*
		Trường Đại học Kinh tế và Kinh doanh Praha (Cộng Hòa Séc)	Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
22	K7340101E	Quản trị kinh doanh toàn cầu (đơn bằng 2+2) - *Chương trình liên kết Trường Kinh doanh Emlyon (Pháp)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
23	K7340101L	Quản trị kinh doanh (đơn bằng 3+1) – *Chương trình liên kết Đại học Lunghwa (Đài Loan)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
24	K7340101M	Kinh doanh (Tài chính, Kinh doanh quốc tế, Marketing, Kế toán, Quản trị nguồn nhân lực & Quan hệ lao động) (đơn bằng	Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 1200)*	SAT *(thang 1600)*	TN nước ngoài *(thang 40)*
		Quản lý lao động) (đơn bằng 2+1,5) - *Chương trình liên kết Đại học Massey (New Zealand)*	Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
25	K7340101N	Quản trị nhà hàng - khách sạn (song bằng 2,5+1,5) - *Chương trình liên kết Đại học Taylor's (Malaysia)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
26	K7340120L	Kinh doanh quốc tế (song bằng 3+1) - *Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
27	K7340201X	Tài chính và kiểm soát (song bằng 3+1) - *Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 1200)*	SAT *(thang 1600)*	TN nước ngoài *(thang 40)*
		kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)	Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
28	K7340301	Kế toán (song bằng 3+1) - *Chương trình liên kết Đại học West of England, Bristol (Vương Quốc Anh)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Phỏng vấn		IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25.9	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
29	K7480101L	Công nghệ thông tin (song bằng 2+2) - *Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)*	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	Toán ≥ 150; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	773	1050	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phỏng vấn		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0							
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	27.87	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0	Toán ≥ 150; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	680	1005	24

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 1200)*	SAT *(thang 1600)*	TN nước ngoài *(thang 40)*
30	K7480101T	Khoa học máy tính (đơn bằng 2+2) - *Chương trình liên kết Đại học Kỹ thuật Ostrava (CH Séc)*	Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phỏng vấn		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0							
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	25	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	22	0				
31	K7520201	Kỹ thuật điện – điện tử (song bằng 2,5+1,5) - *Chương trình liên kết Đại học khoa học ứng dụng Saxion (Hà Lan)*	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	640	983	24
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Phỏng vấn		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24.45	0							
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	21	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0	Toán ≥ 130; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	600	960	24
			Toán*2, Ngữ văn, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 1200)*	SAT *(thang 1600)*	TN nước ngoài *(thang 40)*
32	K7580201	Kỹ thuật xây dựng (song bằng 2+2) - *Chương trình liên kết Đại học La Trobe (Úc)*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0	IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Phỏng vấn		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Vật lí, CCTA		Toán ≥ 5.00; IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	24	0							
			Toán*2, Vật lí, Hóa học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tin học					IELTS ≥ 5.5 (tương đương)	20	0				
33	N7220201	Ngôn ngữ Anh - *Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa*	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh*2	x	Anh ≥ 6.50	25	0	Anh ≥ 5.00	22	0	Anh ≥ 150	661		
			Ngữ văn, Vật lí, Tiếng Anh*2		Anh ≥ 6.50	25	0	Anh ≥ 5.00	22	0				
34	N7340301	Kế toán - *Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25	0		20	0	Toán ≥ 130	600		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0				
35	N7480101	Khoa học máy tính - *Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa*	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24	0		20	0	Toán ≥ 150	600		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
36	N7480103	Kỹ thuật phần mềm - *Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa*	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24	0		20	0	Toán ≥ 150	600		
			Toán*2, Hóa học, Tiếng Anh						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Tin học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
37	N7580302	Quản lý xây dựng - *Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa*	Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh	x	Toán ≥ 5.00	24	0		20	0	Toán ≥ 130	600		
			Toán*2, Ngữ văn, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh		Toán ≥ 5.00	24	0		20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Hóa học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tin học						20	0				
38	N7810301	Quản lý thể dục thể thao (Chuyên ngành Kinh doanh thể thao và tổ chức sự kiện) - *Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa*	Toán*2, Ngữ văn, Tiếng Anh	x		25	0		20	0	Toán ≥ 130	600		
			Ngữ văn, Tiếng Anh, NK TDTT*2						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Sinh học						20	0				
			Toán*2, Ngữ văn, Vật lí						20	0				
			Toán*2, Tiếng Anh, Sinh học						20	0				
			Toán*2, Vật lí, Tiếng Anh						20	0				
			Toán, Sinh học, NK TDTT*2						20	0				
			Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ HHMT*2	x	Vẽ HHMT ≥ 5.00	28.05	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	673		

STT	Mã ngành	Tên ngành	Tổ hợp	TH gốc của PT1&2	Phương thức 1			Phương thức 2			Phương thức 3		Phương thức 4	
					Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 40)*	Mức chênh lệch với tổ hợp gốc	Môn điều kiện	Ngưỡng điểm *(thang 1200)*	SAT *(thang 1600)*	TN nước ngoài *(thang 40)*
39	N7210403	Thiết kế đồ họa - *Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa*	Ngữ văn, Tiếng Anh, Vẽ TTM*2		Vẽ TTM ≥ 5.00	28.05	0	Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
			Ngữ văn, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
			Toán, Ngữ văn, Vẽ HHMT*2					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
			Toán, Ngữ văn, Vẽ TTM*2					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
			Toán, Vẽ HHMT*2, Vẽ TTM					Vẽ HHMT hoặc Vẽ TTM ≥ 5.00	26.1	0				
40	N7380101	Luật (Chuyên ngành Luật kinh tế) - *Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa*	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x	Văn ≥ 6.00	29.69	0		26.8	0	Tiếng Việt ≥ 130	819		
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí						26.8	0				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Địa lí						26.8	0				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử		Văn ≥ 6.00	29.69	0		26.8	0				
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí						26.8	0				
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử						26.8	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học						26.8	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí						26.8	0				
41	N7810101H	Du lịch (Chuyên ngành Hướng dẫn du lịch) - *Chương trình học tại Phân hiệu Khánh Hòa*	Toán, Ngữ văn*2, Tiếng Anh	x		25.4	0		22.5	0	Tiếng Việt ≥ 130	644		
			Ngữ văn*2, Lịch sử, Địa lí						22.5	0				
			Ngữ văn*2, Tiếng Anh, Lịch sử			25.4	0		22.5	0				
			Ngữ văn*2, Toán, Địa lí						22.5	0				
			Ngữ văn*2, Toán, Lịch sử						22.5	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Hóa học						22.5	0				
			Toán, Ngữ văn*2, Vật lí						22.5	0				